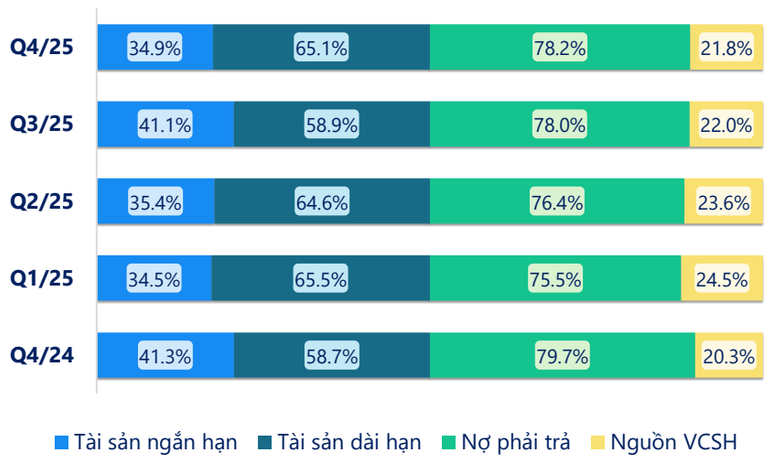
FireAnt

# CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,406 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,300 |
| SL cổ phiếu LH | 36,999,124 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 20,010 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 318 |
| P/E | 7.8 |
| EPS | 1,108 |

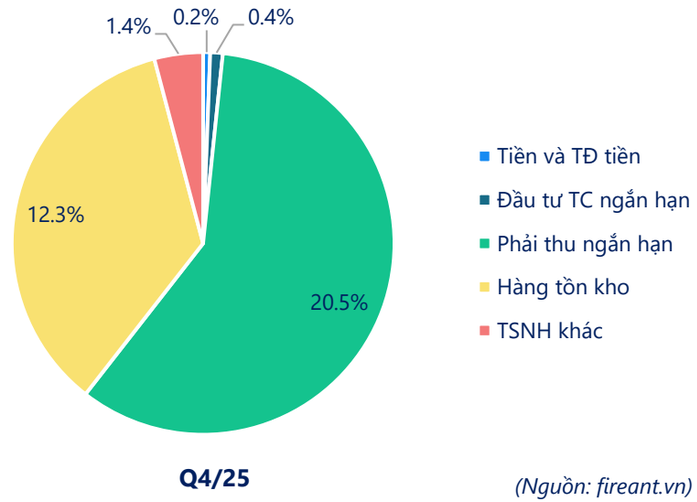
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| NBC | -2.7% | -1.1% | -3.4% | -7.7% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



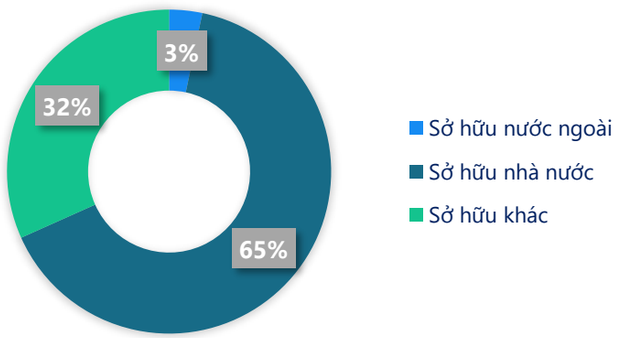

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



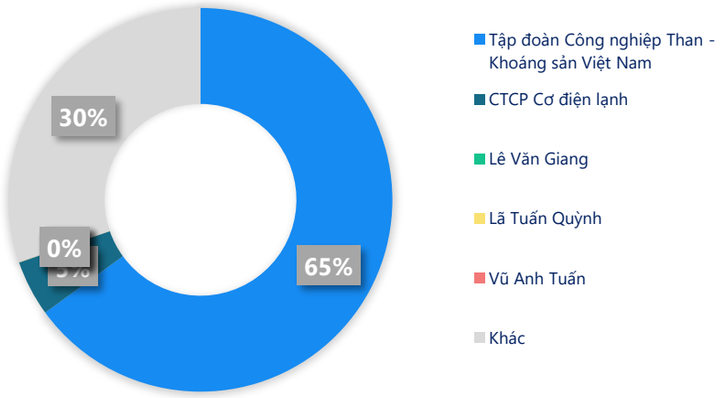

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



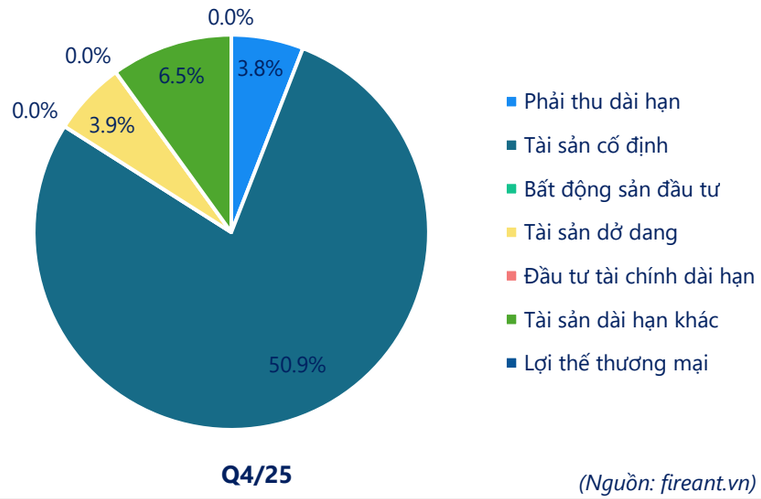

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

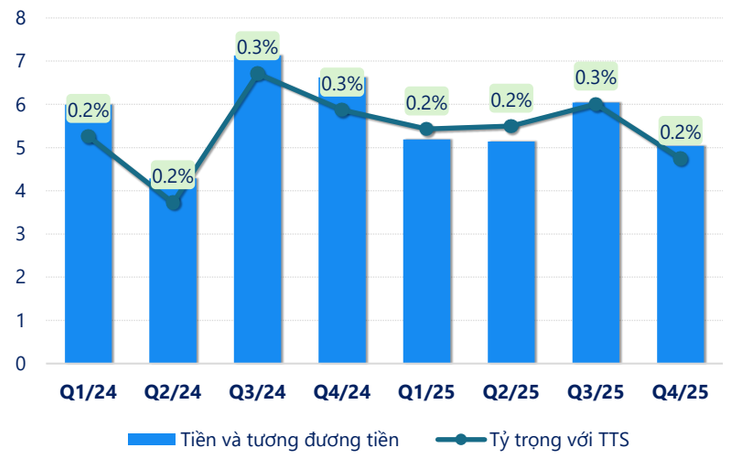



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

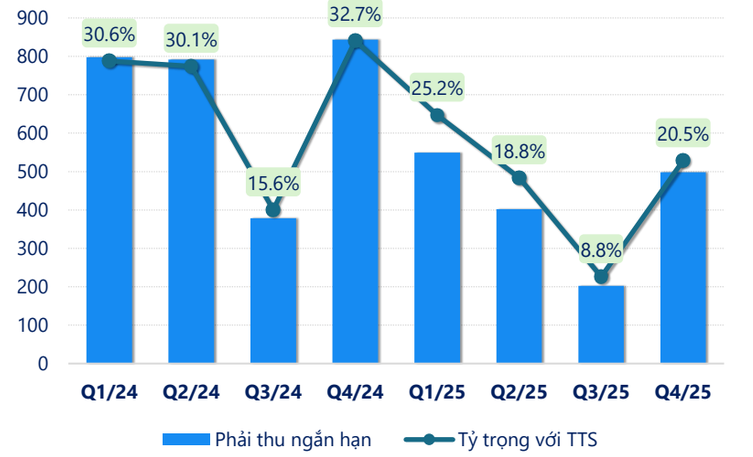
# CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



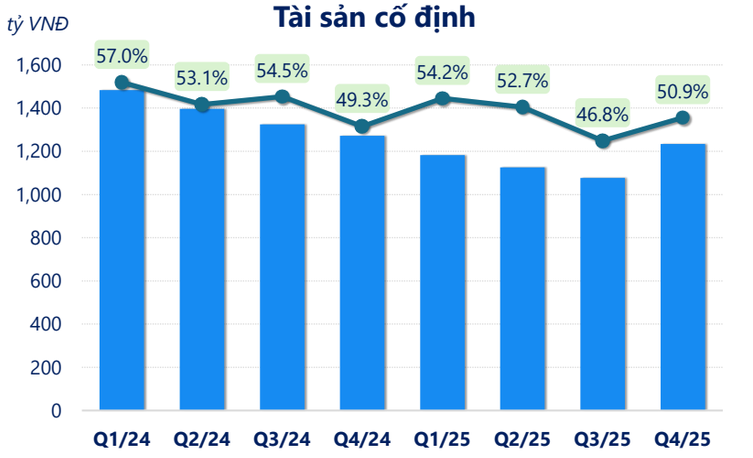

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



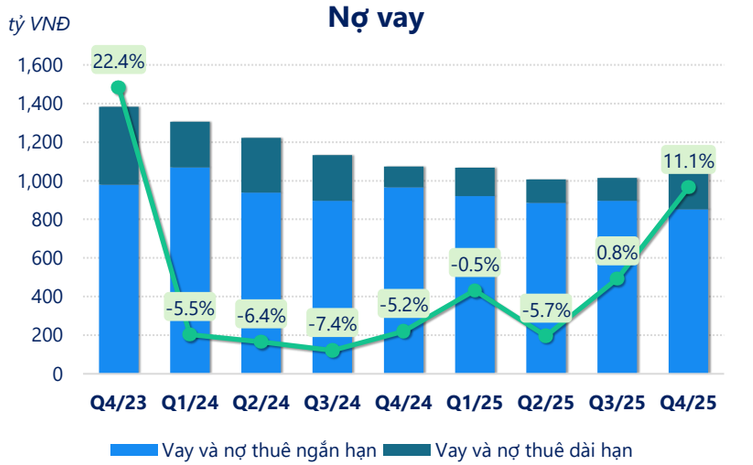

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



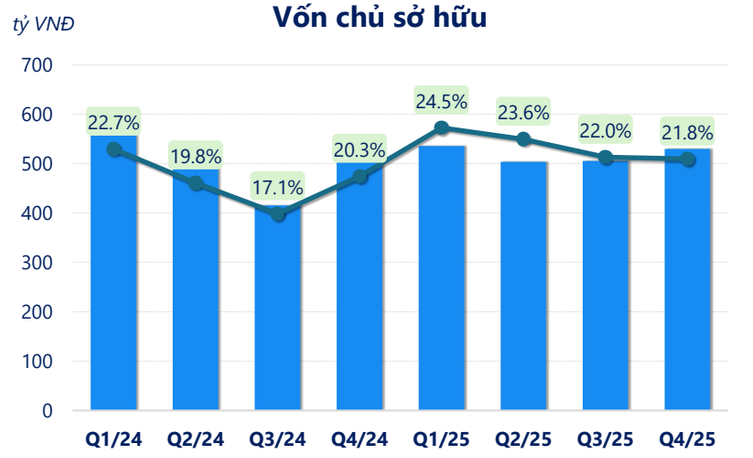

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



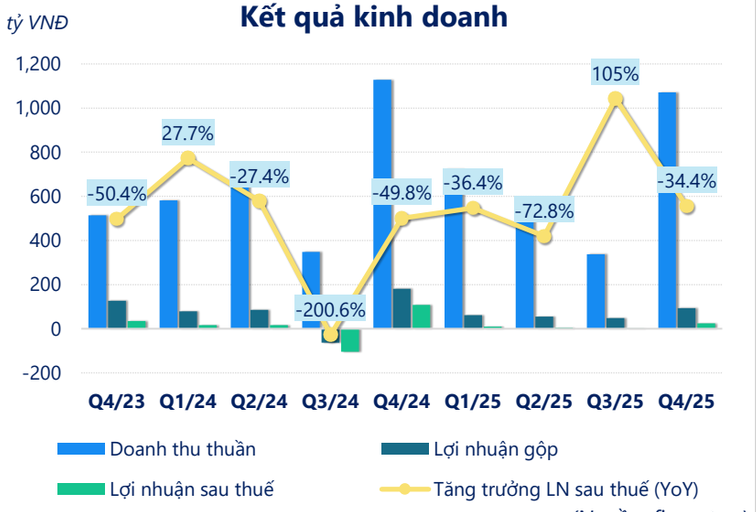

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

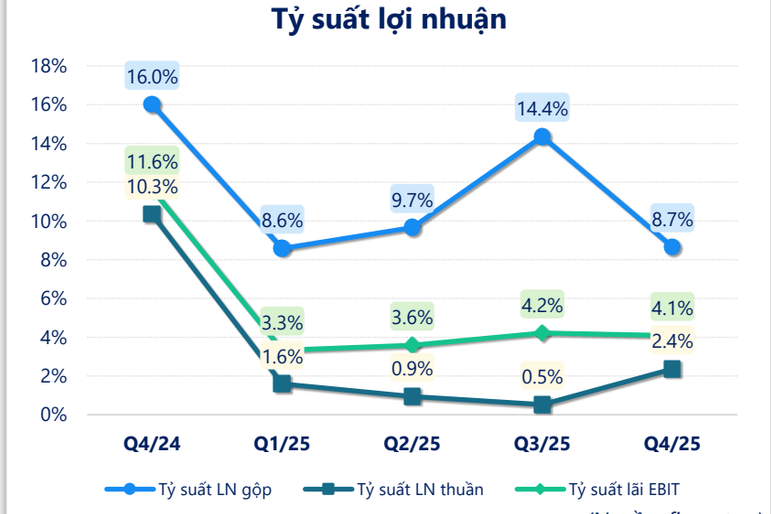
# CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

## Kết quả kinh doanh



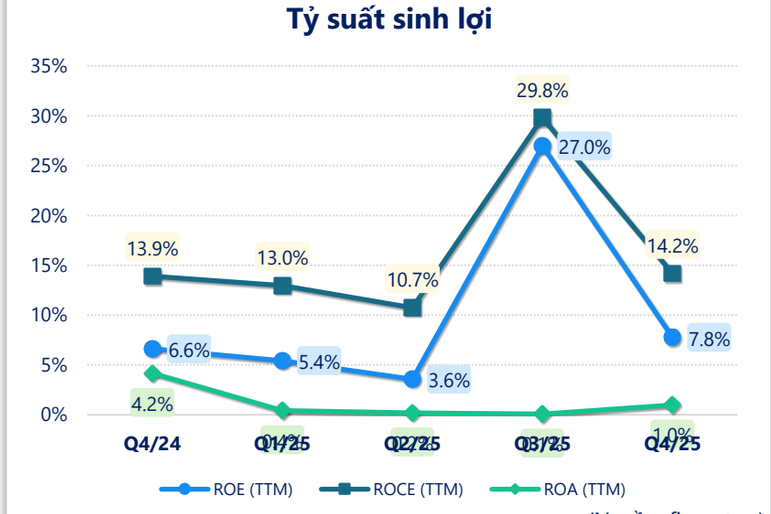

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



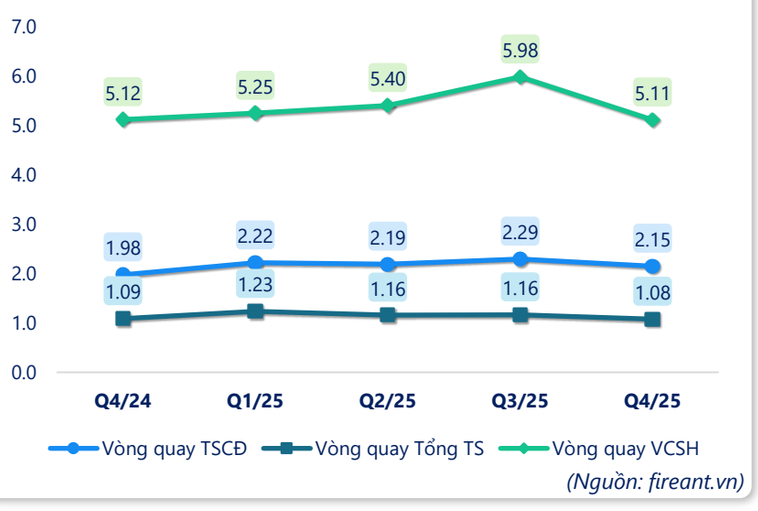

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



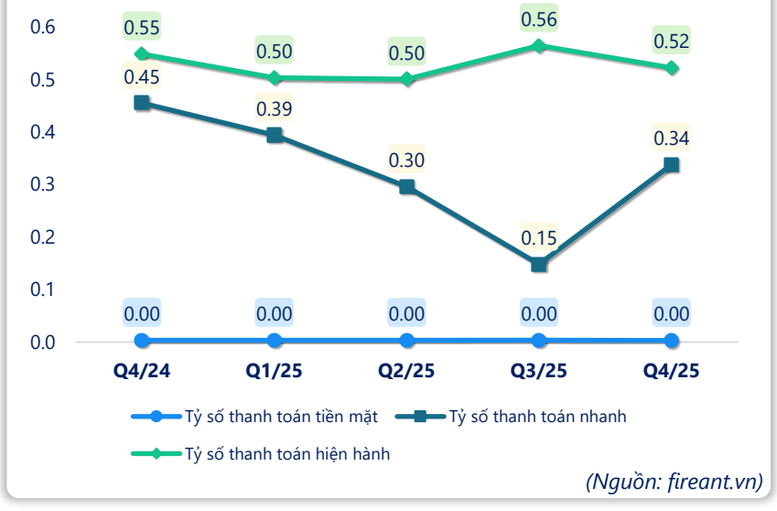

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



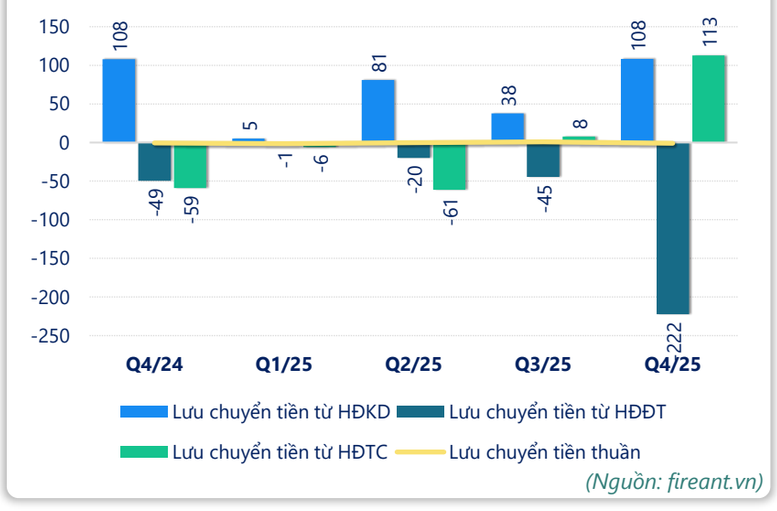

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,426** | **2,570** | **-5.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 846 | 1,055 | -19.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.04 | 6.62 | -23.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.94 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 498 | 832 | -40.1% |
| Hàng tồn kho | 299 | 182 | 64.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 34.8 | 33.7 | 3.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,580** | **1,515** | **4.2%** |
| Phải thu dài hạn | 93.3 | 90.1 | 3.6% |
| Tài sản cố định | 1,234 | 1,272 | -3.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 95.4 | 88.2 | 8.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **157** | **65.0** | **142%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,896 | 2,045 | -7.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,621** | **1,899** | **-14.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 853 | 928 | -8.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 493 | 487 | 1.1% |
| **Nợ dài hạn** | 275 | 146 | 88.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 275 | 146 | 88.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **530** | **525** | **0.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **530** | **525** | **0.8%** |
| Vốn điều lệ | 370 | 370 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0.02** | **0.02** | **0.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1,129 | 723 | 564 | 337 | 1,070 |
| Giá vốn hàng bán | 948 | 661 | 510 | 289 | 978 |
| **Lợi nhuận gộp** | 181 | 62.1 | 54.5 | 48.4 | 92.7 |
| Doanh thu HĐTC | 0.01 | 0.01 | 1.37 | 0.01 | 1.37 |
| Chi phí TC | 18.7 | 12.1 | 14.5 | 12.0 | 12.9 |
| **Chi phí lãi vay** | 14.1 | 11.6 | 14.5 | 12.0 | 12.9 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.78 | 1.12 | 2.62 | 0.03 | 1.77 |
| Chi phí QLDN | 43.5 | 37.4 | 33.4 | 34.6 | 54.1 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 117 | 11.5 | 5.29 | 1.77 | 25.3 |
| Lợi nhuận khác | 0.43 | 1.08 | 0.37 | 0.40 | 5.55 |
| **LN trước thuế** | 117 | 12.6 | 5.66 | 2.18 | 30.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 108 | 10.0 | 4.51 | 1.76 | 24.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 108 | 10.0 | 4.51 | 1.76 | 24.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 108 | 4.99 | 81.0 | 37.7 | 108 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -49.5 | -0.53 | -20.0 | -44.5 | -222 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -58.8 | -5.90 | -61.1 | 7.73 | 113 |
| Tiền đầu kỳ | 7.13 | 6.62 | 5.19 | 5.14 | 6.04 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.51** | **-1.44** | **-0.05** | **0.90** | **-1.00** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 6.62 | 5.19 | 5.14 | 6.04 | 5.04 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic